

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: **29/2020/HNGĐ-PT**

Ngày 17- 11- 2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Hà.

*Các Thẩm phán:*

Ông Cao Minh Lễ

Ông Nguyễn Hoàng Thám

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** Ông Đỗ Phước Thành- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 72 ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 163/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số 96, đường Nguyễn Trãi, k 6, TT TT, H TT, tỉnh AG.  
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984, nơi cư trú: Số 96/6I, khóm DT 2, phường MP, thành phố LX, tỉnh AG là người đại diện theo ủy quyền về quan hệ tài sản chung theo Giấy ủy quyền ngày 17/02/2020 (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đoàn Minh C, sinh năm 1956 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số 96, đường Nguyễn Trãi, k 6, TT TT, H TT, tỉnh AG.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Ngô Thị V, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 28, khóm 1, thị trấn TT, huyện T T, tỉnh A G.

3.2 Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Đường Nguyễn Trãi, k 6, TT TT, H TT, tỉnh AG.

3.3 Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1975 (Có mặt).

Nơi cư trú: Số 66, tổ 02, ấp LC, xã T M T, huyện C P, tỉnh A G.

3.4 Bà Nguyễn Cửu Thị D, sinh năm 1965 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ 05, khóm 5, thị trấn TT, huyện T T, tỉnh A G.

3.5 Bà Đoàn Thị Th, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

3.6 Ông Trần Xuân H2, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Số 299 Nguyễn Tất Thành, thị trấn MDRẮC, huyện MDRẮC, tỉnh Đắk Lắk.

3.7 Bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1956 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn 7, thị trấn MDRẮC, huyện MDRẮC, tỉnh Đắk Lắk;

3.8 Ông Lý Hữu V, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 554, khóm XH, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh AG.

3.9 Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (ViettinBank).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu H là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà với ông C do mai mối, ông bà tự nguyện tổ chức đám cưới vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Tri Tôn ngày 01/6/2012. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông C có quen biết với người phụ nữ khác rồi kiếm chuyện đánh đập bà nhưng bà nghĩ có ngày ông sẽ thay đổi nên cố nhịn nhục và cứ nhịn thì ông càng lần tới đánh đập bà nhiều hơn, bà không thể chịu đựng nổi nên ly thân với ông C từ tháng 10/2019 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông C.

Về quan hệ con chung: Bà và ông C có 01 con chung tên Đoàn Minh Tuấn, sinh ngày 11/6/2013 hiện do ông C nuôi dưỡng. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu Tuấn và yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản chung (Bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Lưu Q) trình bày: Bà H với ông C có tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 915m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00275/Ia do UBND huyện Tri Tôn cấp ngày 13/4/2000 cho ông C.

- 01 căn nhà diện tích 104,2m<sup>2</sup> cất trên nền đất diện tích 915m<sup>2</sup>.

- Nhà trọ gồm 18 phòng;

- Căn nhà cấp 4 diện tích 50m<sup>2</sup>.
- 01 xe ô tô hiệu Hynhdai biển số 67A- 054.33.
- 01 tủ thờ bằng gỗ;
- 01 bộ bàn ghế Salon bằng gỗ.

Toàn bộ tài sản hiện do ông C quản lý, khi ly hôn bà yêu cầu được chia ½ và yêu cầu được nhận giá trị đối với 04 món tài sản gồm: 01 căn nhà diện tích 104,2m<sup>2</sup>; 01 xe ô tô hiệu Hynhdai biển số 67A 054.33; 01 tủ thờ gỗ và 01 bộ bàn ghế Salon gỗ, tài sản này được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân.

Bà H rút lại yêu cầu chia phần đất diện tích 915m<sup>2</sup>, nhà trọ gồm 18 phòng và căn nhà cấp 4 có diện tích 50m<sup>2</sup>.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông C có nợ:

- Đối với số nợ của Ngân hàng ViettinBank- Chi nhánh An Giang, phòng giao dịch huyện Tri Tôn 500.000.000 đồng, số nợ này hiện ông C đã sang nhượng nền đất gần đó và đã trả xong.

- Đối với số nợ của bà Ngô Thị V 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị U 4.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thu H1 3.000.000 đồng, bà Nguyễn Cửu Thị D 8.000.000 đồng. Số nợ này xuất phát từ ông C đập toàn bộ tài sản là dụng cụ nấu sứa đậu nành nên bà phải vay để mua lại. Ông C có làm cam kết sẽ bồi thường cho bà. Số nợ tổng cộng 20.000.000 đồng là nợ riêng của bà H nhưng ông C tự nguyện giao cho bà H 10.000.000 đồng và ông C đã thực hiện xong vào ngày 25/6/2020 nên bà H rút lại yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Đoàn Minh C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất về hôn nhân giữa ông với bà H đúng như bà H trình bày. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bà H không lo lắng cho gia đình mà tối ngày mua bán dành dụm làm riêng, từ đó mâu thuẫn và gây cãi nhau, trong lúc nóng giận không kiềm chế được ông có đánh bà H nên vợ chồng ly thân nhau khoảng 07 tháng nay. Nay xét thấy nếu trở lại chung sống với nhau cũng không hạnh phúc nên đồng ý ly hôn với bà H.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung như bà H trình bày, hiện do ông nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Toàn bộ tài sản mà bà H trình bày là của riêng ông, không phải là tài sản chung nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H.

Về quan hệ nợ chung: Ông với bà H có nợ Ngân hàng ViettinBank – Chi nhánh An Giang, phòng giao dịch Tri Tôn số tiền 500.000.000 đồng nhưng ông đã trả xong. Đối với phần nợ của 04 người: V, U, H1, D là do bà H vay khi vợ chồng đã ly thân nên ông không biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại biên bản hòa giải ngày 20/02/2020 các bà Ngô Thị V, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Cửu Thị D trình bày: Do ở cùng xóm nên có quen biết bà H, cách nay khoảng 01 năm, bà H bảo do máy xay sửa đầu nạnh bị hư nên hỏi vay của bà V 5.000.000 đồng, bà H1 3.000.000 đồng, bà D 8.000.000 đồng. Nay các bà đồng ý khi nào bà H trả thì nhận, chứ các bà không yêu cầu. Riêng bà Nguyễn Thị U đã được thông báo hợp lệ nhưng vắng mặt và không gửi ý kiến.

Tại tường trình ngày 23/3/2020 bà Đoàn Thị Th và ông Trần Xuân H2 trình bày: Ông bà là vợ chồng, còn ông C là em ruột của bà Th. Vào ngày 02/01/2020 ông bà có cho ông C vay 600.000.000 đồng, thời hạn vay 04 năm, không tính lãi để ông C sử dụng trả nợ Ngân hàng và xây nhà. Số tiền này hiện ông bà chưa yêu cầu.

Tại tường trình ngày 23/3/2020 bà Đoàn Thị H2 trình bày: Bà là chị ruột ông C, ngày 15/5/2019 bà có cho ông C vay 200.000.000 đồng để sử dụng trả tiền mua xe ô tô, khi nào ông C có tiền thì trả chứ bà chưa yêu cầu.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/3/2020 ông Lý Hữu V trình bày: Ông kinh doanh mua bán đồ trang trí nội thất nên quen thân với ông C, còn bà H thì ông chỉ biết. Do ông C giới thiệu cho ông bán được nhiều đồ nên cách nay khoảng 02 năm ông có cho riêng ông C 01 bộ bàn ghế gồm 01 cái bàn, 01 ghế dài, 02 ghế chiếc, 02 cái đôn. Việc bà H khai ông bán cho vợ chồng H và C bộ bàn ghế trên với giá 40.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng.

Tại Văn bản số 05/PGD.TT ngày 13/01/2020 của Ngân hàng ViettinBank- Chi nhánh Tri Tôn trình bày: Ông Đoàn Minh C và bà Nguyễn Thị Thu H không còn nợ Ngân hàng ViettinBank- Chi nhánh Tri Tôn.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình số: 31/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 72 ngày 17/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu H với ông Đoàn Minh C.

Về quan hệ con chung: Ông Đoàn Minh C được tiếp tục nuôi con chung tên Đoàn Minh Tuấn, sinh ngày 11/6/2013.

Công nhận tự nguyện của ông C không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Ông C cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu chia tài sản, gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 915m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00275/Ia, do UBND huyện Tri Tôn cấp ngày 13/4/2000 mang tên Đoàn Minh C.

+ Nhà trọ gồm 18 phòng;

+ Căn nhà cấp 4 diện tích 50m<sup>2</sup>.

Cùng tọa lạc tại: Số 96, Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn.

Ông Đoàn Minh C tiếp tục sở hữu tài sản gồm:

+ 01 căn nhà loại 3A diện tích 104,2m<sup>2</sup> xây cất trên nền đất diện tích 915m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00275/Ia do UBND huyện Tri Tôn cấp ngày 13/4/2000 mang tên Đoàn Minh C.

+ 01 xe ô tô hiệu Hynhdai biển số kiểm soát 67A- 054.33,

+ 01 tủ thờ gỗ;

+ 01 bộ bàn ghế Salon gỗ gồm: 01 cái bàn, 01 ghế dài, 02 ghế chiết, 02 cái đơn.

Buộc ông Đoàn Minh C thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Thu H 121.000.000 đồng.

Về quan hệ nợ chung:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Đoàn Minh C thanh toán lại 10.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đoàn Minh C thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Thu H 1.900.000 đồng, trong đó 1.000.000 đồng chi phí định giá theo biên bản quyết toán 13/5/2020; 900.000 đồng chi phí thẩm định, theo biên bản quyết toán 29/4/2020 cùng của Tòa án.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 6.050.000 đồng án phí dân sự. Tổng cộng án phí bà H phải chịu là 6.350.000 đồng, được khấu trừ qua 31.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các Biên lai thu số 0009660 ngày 17/01/2020 và số 0009661 ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, còn lại 25.450.000 đồng Chi cục Thi hành án hoàn trả cho bà H.

Ông Đoàn Minh C phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03 tháng 9 năm 2020 bà Nguyễn Thị Thu H nộp Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận giao cháu Đoàn Minh Tuấn cho bà được nuôi dưỡng. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản cho bà được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương đương 720.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H yêu cầu được chia ½ tài sản chung.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 31/2020/HNGĐ-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở pháp lý để xem xét yêu cầu kháng cáo của bà H theo trình tự phúc thẩm.

Bà Ngô Thị V, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Cửu Thị D, bà Đoàn Thị Th, ông Trần Xuân H2, bà Đoàn Thị H2, ông Lý Hữu V, Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (ViettinBank) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (ViettinBank) - chi nhánh Tri Tôn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Tuy nhiên, thiếu sót không lớn do Ngân hàng chỉ tham gia tố tụng mà không có yêu cầu độc lập nên cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận giao cháu Đoàn Minh Tuấn cho bà được nuôi dưỡng và chấp nhận yêu cầu chia tài sản cho bà được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương đương 720.000.000 đồng, tại phiên tòa bà H yêu cầu được chia ½ tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng bà H và ông C có 01 con chung tên Đoàn Minh Tuấn, sinh ngày 11/6/2013 hiện nay ông C đang chăm sóc, nuôi dưỡng. Thời gian bà H và ông C ly thân cháu Tuấn được ông C chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và phát triển về tâm sinh lý bình thường. Hiện nay ông C có chỗ ở, có thu nhập ổn định để đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và cháu Tuấn có nguyện vọng được tiếp tục sống với ông C. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định về điều kiện nuôi con thì ông C là người nuôi dưỡng con tốt hơn bà. Để ổn định cuộc sống của cháu Tuấn, án sơ thẩm đã giao cháu Tuấn cho ông C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Bà H và ông C thống nhất tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông C không thống nhất là tài sản chung gồm:

[4.1] Căn nhà loại 3A có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường gạch, trần thạch cao, mái lợp tole có diện tích 104,2m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 915m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00275/Ia ngày 13/4/2000 cấp cho ông C (Đất không tranh chấp). Theo Biên bản định giá ngày 20/5/2020 thể hiện căn nhà trị giá 546.520.000 đồng nhưng ông C và bà H thống nhất trị giá 800.000.000 đồng.

[4.2] 01 xe ô tô hiệu Hyundai biển số 67A 054.33, theo Biên bản định giá ngày 20/5/2020 trị giá 265.200.000 đồng nhưng ông C và bà H thống nhất theo Hợp đồng số 510/HTDO/HĐMB /2016 giữa ông C với Công ty cổ phần ô tô Sao Tây Nam ngày 09/7/2016 trị giá 442.000.000 đồng.

[4.3] 01 tủ thờ bằng gỗ trị giá theo hóa đơn là 29.000.000 đồng.

Tổng cộng 03 tài sản trên bà H và ông C thống nhất trị giá 1.271.000.000 đồng là cao hơn giá Hội đồng định giá đã định là có lợi cho bà H khi chia tài sản chung của vợ chồng.

Về nguồn gốc 03 tài sản trên, bà H trình bày do thu nhập của vợ chồng từ chạy xe dịch vụ thu nhập mỗi tháng 10.000.000 đồng, kinh doanh nhà trọ mỗi tháng từ 17.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng và bán tạp hóa mỗi tháng thu nhập 6.000.000 đồng nhưng không được ông C thừa nhận. Ông C và những người làm chứng là Đoàn Thị Trang Nhung, Đồng Xuân Bảng, Ngô Quốc Tuấn và Nguyễn Trí Thanh cho rằng nhà trọ đang kinh doanh có tổng số 18 phòng nhưng số phòng cho thuê trung bình khoảng 10 phòng đến 12 phòng với giá 600.000 đồng/phòng nên thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng đến 7.200.000 đồng/tháng. Việc cho thuê nhà trọ theo tháng và thường xuyên, lâu dài, thu tiền thuê nhà hàng tháng. Nhà trọ là tài sản riêng của ông C có trước thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà H nên công sức đóng góp của bà H trong kinh doanh nhà trọ là không đáng kể. Việc bà H bán tạp hóa thì chỉ bán cho học sinh và những người ở trọ nên có thu nhập khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/tháng và bà H thừa nhận thu nhập từ bán tạp hóa dùng để chi xài hàng ngày, ông C cho rằng mỗi ngày ông có đưa tiền cho bà H chi xài từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng nên thu nhập về mua bán tạp hóa không đưa vào mua sắm tài sản hoặc xây nhà. Về chạy xe dịch vụ, ông C đã lớn tuổi không chạy xa và ít chạy vào ban đêm nên thu nhập khoảng 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng/tháng tính từ khi mua xe là tháng 7/2016 đến tháng 10/2019 là 39 tháng, mỗi tháng 6.000.000 đồng bằng 234.000.000 đồng. Như vậy, thu nhập hàng tháng của ông C và bà H không cao để mua sắm tài sản và xây dựng nhà như bà H trình bày.

Mặt khác, ông C xác định tài sản riêng của ông đã bỏ ra gồm: Trước khi kết hôn với bà H thì ông C có phần đất ruộng diện tích 30 công tọa lạc tại xã Tà Đảnh được bà H thừa nhận và ông Nguyễn Văn Phan xác nhận. Năm 2014 ông C chuyển nhượng đất cho người khác với giá 1.200.000.000 đồng. Ông chia cho 02 con riêng (Nhung, Mai) mỗi đứa 200.000.000 đồng là 400.000.000 đồng,

cuối năm 2014 ông trả nợ Ngân hàng số tiền 250.000.000 đồng (vay riêng xây nhà trọ) nên tiền mặt còn lại là 550.000.000 đồng, ông dùng để mua xe ô tô 130.000.000 đồng, mua tủ thờ bằng gỗ trị giá 30.000.000 đồng và tháng 5/2019 cất nhà 390.000.000 đồng. Vào tháng 6/2019 ông C và bà H có vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, phòng Giao dịch Tri Tôn số tiền 500.000.000 đồng. Số nợ này đáng lẽ bà H và ông C mỗi người phải chịu trách nhiệm  $\frac{1}{2}$  nhưng ông C đã đứng ra trả nợ, bà H trình bày ông C bán nền đất riêng để trả, còn ông C cho rằng vay của bà Th và ông H2 để trả. Như vậy, ông C đã bỏ tiền riêng để xây dựng nhà, mua sắm tài sản và trả nợ chung của vợ chồng là (550.000.000 đồng+ 500.000.000 đồng) 1.050.000.000 đồng.

Như vậy, tổng tài sản của bà H và ông C tạo lập trong thời kỳ hôn nhân trị giá 1.271.000.000 đồng được khấu trừ 1.050.000.000 đồng nên tài sản chung của bà H và ông C có giá trị 221.000.000 đồng được chia cho mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị. Tuy nhiên, án sơ thẩm cho rằng bà H đã có công bảo quản, giữ gìn tài sản nên chia cho bà H số tiền 121.000.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 635.500.000đ nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với 01 bộ salon bằng gỗ bà H cho rằng do vợ chồng mua giá 40.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông C cho rằng ông được ông Lý Hữu V cho riêng và ông V trình bày ông có tặng riêng cho ông C 01 bộ salon gỗ, việc bà H cho rằng ông bán 01 bộ salon gỗ cho ông C giá 40.000.000 đồng là không đúng. Do đó, có cơ sở xác định 01 bộ Salon gỗ là tài sản của ông C được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Các phần khác của bản án các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn như đã nhận định trên và đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

[6] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, án phí được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308, Điều 315 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.



- Điều 33, Điều 40, Điều 43, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình số 31/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

3. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu H với ông Đoàn Minh C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 68 ngày 01/6/2012 của Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về quan hệ con chung: Ông Đoàn Minh C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đoàn Minh Tuấn, sinh ngày 11/6/2013.

Bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông C không có yêu cầu.

Ông C phải tạo điều kiện cho bà H được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

5. Về quan hệ tài sản chung:

5.1 Ông Đoàn Minh C được tiếp tục sở hữu tài sản gồm:

- 01 căn nhà loại 3A có diện tích 104,2m<sup>2</sup> cất trên phần đất diện tích 915m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 96 Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00275/Ia ngày 13/4/2000 cấp cho ông Đoàn Minh C (Đất không tranh chấp).

- 01 xe ô tô hiệu Hynhdai biển số 67A 054.33.

- 01 tủ thờ bằng gỗ;

- 01 bộ bàn ghế Salon gỗ gồm: 01 cái bàn, 01 ghế dài, 02 ghế chiếc, 02 cái đôn.

5.2 Buộc ông Đoàn Minh C phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 121.000.000 đồng.

5.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu chia tài sản gồm: 18 phòng nhà trọ và căn nhà cấp 4 có diện tích 50m<sup>2</sup> gắn liền với phần đất diện tích 915m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 96 Nguyễn Trãi, khóm 6, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00275/Ia ngày 13/4/2000 cấp cho ông Đoàn Minh C.

6. Về quan hệ nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Đoàn Minh C thanh toán lại 10.000.000 đồng.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đoàn Minh C trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.900.000 đồng chi phí định giá và thẩm định tại chỗ.

## 8. Về án phí:

8.1 Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 6.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Án phí được khấu trừ vào 31.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0009660 và số 0009661 cùng ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn nên bà H được nhận lại 25.450.000 đồng.

8.2 Ông Đoàn Minh C phải nộp 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8.3 Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Án phí được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000357 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H.Tri Tôn;
- TAND H.Tri Tôn;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thúy Hà**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Thám**

**Cao Minh Lễ**

**Trần Thị Thúy Hà**